

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 23/CV - CTĐH

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Bentre, August 14th, 2018

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2018 và báo cáo giải trình / *Reviewed financial report
for the first six-month period of 2018 and Representation report.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2018
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 14/08/2018 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm
2018/ *Reviewed financial report for the
first six-month period of 2018.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: *142* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		565.228.711.812	563.706.735.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.474.921.931	111.181.973.880
1. Tiền	111		9.474.921.931	55.138.177.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	56.043.796.277
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.712.002.908	7.562.946.838
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.712.002.908	7.562.946.838
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.971.283.192	164.282.098.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	112.241.398.781	111.001.583.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	51.897.928.918	59.796.403.878
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.051.776.494	816.018.274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.219.821.001)	(7.331.907.035)
IV. Hàng tồn kho	140		325.082.459.673	224.603.995.866
1. Hàng tồn kho	141	9	325.082.459.673	224.603.995.866
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.988.044.108	56.075.720.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.519.915.436	3.627.151.301
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.468.128.672	52.448.568.896
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.076.792.897.517	726.238.614.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.915.365.300	4.311.907.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	11	3.915.365.300	4.311.907.200
II. Tài sản cố định	220		166.380.218.674	184.128.277.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	166.343.615.873	184.061.361.540
- Nguyên giá	222		370.373.802.771	368.018.187.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204.030.186.898)	(183.956.825.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227		36.602.801	66.916.405
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(352.231.449)	(321.917.845)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		899.935.587.674	529.639.585.105
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	899.935.587.674	529.639.585.105
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.600.000.000	2.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	2.600.000.000	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.961.725.869	5.558.844.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.961.725.869	5.558.844.248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>1.642.021.609.329</u>	<u>1.289.945.349.629</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		869.972.492.940	578.821.651.015
I. Nợ ngắn hạn	310		373.491.416.025	330.055.496.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	217.649.871.935	214.430.419.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.945.839.956	556.939.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.760.618.435	697.950.944
4. Phải trả người lao động	314		4.899.238.090	5.788.040.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.470.650.739	3.663.281.264
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		926.328.125	935.678.704
7. Vay ngắn hạn	320	18	135.161.035.570	104.250.855.192
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(322.166.825)	(267.668.740)
II. Nợ dài hạn	330		496.481.076.915	248.766.154.376
1. Vay dài hạn	338	19	496.481.076.915	248.766.154.376
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		772.049.116.389	711.123.698.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	772.049.116.389	711.123.698.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.597.690.000	344.597.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.597.690.000	344.597.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		192.413.291.303	192.413.291.303
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.455.966.342	19.443.248.805
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		211.582.168.744	154.669.468.506
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		147.443.663.954	74.415.117.770
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		64.138.504.790	80.254.350.736
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.642.021.609.329	1.289.945.349.629


 Phạm Thế Tài
 Người lập


 Lê Thị Hoàng Huệ
 Kế toán trưởng



 Lê Bá Phương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng	01	23	434.405.857.031	361.433.241.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3.717.100	432.773.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		434.402.139.931	361.000.468.550
4. Giá vốn hàng bán	11	24	337.473.816.494	310.968.305.553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		96.928.323.437	50.032.162.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.387.585.409	2.630.213.302
7. Chi phí tài chính	22	26	5.417.011.313	1.653.225.870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.959.633.660	1.529.441.272
8. Chi phí bán hàng	25	27	12.215.935.034	10.376.644.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.653.829.453	6.725.977.724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		74.029.133.046	33.906.528.186
11. Thu nhập khác	31		562.760.339	39.056.841
12. Chi phí khác	32		168.088.833	10.420.103
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		394.671.506	28.636.738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		74.423.804.552	33.935.164.924
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	10.285.299.762	4.675.992.566
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		64.138.504.790	29.259.172.358
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.824	1.011


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng

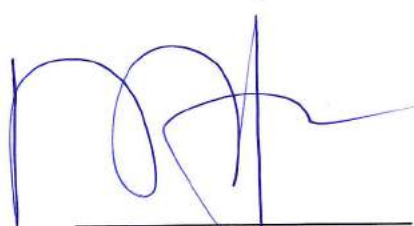


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	74.423.804.552	33.935.164.924
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.280.375.546	18.273.871.833
Các khoản dự phòng	03	(1.112.086.034)	661.490.303
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.097.582.195	66.799.106
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.235.441.770)	(2.164.606.990)
Chi phí lãi vay	06	3.959.633.660	1.529.441.272
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97.413.868.149	52.302.160.448
Thay đổi các khoản phải thu	09	37.801.534.380	(25.329.232.212)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(134.229.394.980)	(71.213.752.346)
Thay đổi các khoản phải trả	11	60.227.331.529	48.899.386.806
Thay đổi chi phí trả trước	12	704.354.244	2.498.844.661
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.878.596.899)	(1.487.095.514)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.516.800.355)	(1.609.362.843)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.132.407.200)	(2.593.421.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.389.888.868	1.467.528.000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21	(412.004.975.161)	(32.071.561.717)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	160.181.818	556.628.072
3. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		-	50.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.122.671.721	4.856.506.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(410.722.121.622)	23.341.572.867
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay nhận được	33	646.186.289.392	287.069.292.200
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(367.561.186.475)	(284.221.110.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	278.625.102.917	2.848.181.210
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(81.707.129.837)	27.657.282.077
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	111.181.973.880	34.695.484.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	77.888	(142.503)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29.474.921.931	62.352.623.586



Phạm Thế Tài
 Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
 Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4716422307 ngày 24 tháng 8 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là "DHC" theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành bởi HOSE.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 407 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 390).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Chế biến, nuôi trồng, buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

Cấu trúc Công ty: các nhà máy của Công ty gồm có:

- Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn I;
- Nhà máy Bao bì;
- Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn II đang trong quá trình xây dựng (Thuyết minh số 13).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	4 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 10
Tài sản khác	8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo nguyên giá. Tại các ngày kết thúc niên độ sau, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo nguyên giá trừ khoản giảm giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết hoạt động bị lỗ kể từ sau ngày mua.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn các nhà máy của Công ty và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	339.745.400	57.452.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.135.176.531	55.080.725.403
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	56.043.796.277
	29.474.921.931	111.181.973.880

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang") có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 4,2% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là từ 4,2% đến 4,3% một năm).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố để đảm bảo cho bảo lãnh thanh toán của Công ty.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn") và Vietcombank Tiền Giang, có thời gian đáo hạn lần lượt là sáu tháng và một năm và hưởng lãi suất tương ứng là 5,1% và 6,5% một năm.

Như trình bày ở Thuyết minh số 18, tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Bắc Sài Gòn có giá trị 5.712.002.908 đồng và tiền gửi kỳ hạn tại Vietcombank Tiền Giang có giá trị 2.000.000.000 đồng được sử dụng để thế chấp cho khoản tiền vay tại các ngân hàng này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh	111.163.421.981	110.320.148.333
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	13.973.163.380	17.690.257.200
- Công ty TNHH Ngành giấy Cát Phú	7.210.094.210	12.224.999.050
- Các khách hàng khác	89.980.164.391	80.404.892.083
Phải thu bán máy móc (Thuyết minh số 11)	1.077.976.800	681.434.900
	112.241.398.781	111.001.583.233

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ứng trước cho xây dựng cơ bản (Thuyết minh số 33)	30.848.965.452	49.018.546.292
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	12.253.593.984	5.500.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị Giấy Jiangsu Huadong	-	29.146.920.803
- Công Ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Thiên Phát Lộc	-	8.469.604.809
- Khác	18.595.371.468	5.902.020.680
Ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	21.048.963.466	10.777.857.586
- Công ty CP Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	15.000.000.000	-
- Công ty CP Thuận Hải	-	10.000.000.000
- Khác	6.048.963.466	777.857.586
	51.897.928.918	59.796.403.878

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Các khoản công nợ phải thu quá hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	404.817.325	(121.445.198)	283.372.127	480.384.140
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.268.405.600	(1.134.202.800)	1.134.202.800	1.914.465.380
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	67.504.500	(47.253.150)	20.251.350	26.877.500
- Từ 3 năm trở lên và khó đòi	4.916.919.853	4.916.919.853	6.211.744.853	(6.211.744.853)
	7.657.647.278	(6.219.821.001)	1.437.826.277	8.633.471.873
				(7.331.907.035)
				1.301.564.838

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi đường (*)	73.339.358.688	77.890.173.558
Nguyên liệu, vật liệu	244.776.018.298	134.663.721.954
Công cụ, dụng cụ	337.769.685	273.597.991
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	242.699.358	281.995.836
Thành phẩm	6.386.613.644	11.494.506.527
	325.082.459.673	224.603.995.866

(*) Trong đó, máy móc thiết bị và hàng hóa mua sắm cho hoạt động xây dựng Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II là 2.731.346.262 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36.482.277.435 đồng) (Thuyết minh số 33).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.316.205.888	1.183.889.943
- Khác	3.203.709.548	2.443.261.358
	4.519.915.436	3.627.151.301
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ	3.304.581.527	5.194.204.252
- Chi phí sửa chữa nhà máy	657.144.342	364.639.996
	3.961.725.869	5.558.844.248

11. PHẢI THU DÀI HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản phải thu Công ty TNHH MTV Tái chế Hộp Vàng và Công ty TNHH Thương mại Minh Thiện Phát trong thời hạn 5 năm cho việc bán máy móc thiết bị sử dụng trong sản xuất:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.077.976.800	681.434.900
Trong năm thứ hai	1.077.976.800	1.077.976.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.837.388.500	3.233.930.400
	4.993.342.100	4.993.342.100
Trừ: số phải thu trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 6)	(1.077.976.800)	(681.434.900)
Số phải thu sau 12 tháng	3.915.365.300	4.311.907.200

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	118.226.921.207	226.596.275.652	1.989.068.821	21.012.211.688	193.710.000	368.018.187.368
Tăng trong kỳ	-	438.663.000	624.854.091	490.000.000	-	1.553.517.091
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.145.234.676	-	-	-	-	1.145.234.676
Thanh lý trong kỳ	-	(101.000.000)	(42.136.364)	(200.000.000)	-	(343.136.364)
Số dư cuối kỳ	119.372.155.883	226.933.938.652	2.571.786.548	21.302.211.688	193.710.000	370.373.802.771

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	48.376.707.375	126.620.704.896	1.190.814.765	7.598.969.969	169.628.823	183.956.825.828
Khấu hao trong kỳ	4.984.892.653	13.318.451.005	192.908.782	1.741.802.143	12.007.359	20.250.061.942
Thanh lý trong kỳ	-	(55.031.099)	(19.532.825)	(102.136.948)	-	(176.700.872)
Số dư cuối kỳ	53.361.600.028	139.884.124.802	1.364.190.722	9.238.635.164	181.636.182	204.030.186.898

GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Tại ngày đầu kỳ

69.850.213.832 **99.975.570.756** **798.254.056** **13.413.241.719** **24.081.177** **184.061.361.540**

Tại ngày cuối kỳ

66.010.555.855 **87.049.813.850** **1.207.595.826** **12.063.576.524** **12.073.818** **166.343.615.873**

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 là 229.271.520.044 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.717.848.172 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.629.782.990 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II (*)	898.313.030.822	528.403.876.053
Sửa chữa	1.622.556.852	1.235.709.052
	899.935.587.674	529.639.585.105

(*) Công ty đang đầu tư xây dựng dự án Công trình Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II ("Công trình") với công suất 660 tấn/ngày. Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 07 tháng 6 năm 2018 đã thông qua điều chỉnh tăng vốn đầu tư công trình lên 1.150.000.000.000 đồng. Công ty đã hoàn thành điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2018 cho việc tăng vốn đầu tư công trình này như phê duyệt.

Tại thời điểm cuối kỳ, Công trình gồm các hạng mục nhà xưởng chính (xưởng giấy, xưởng bột giấy, đường giao thông nội bộ), hệ thống xử lý nước thải, kho thành phẩm và hồ nước cơ bản đã hoàn thành xây dựng khoảng 90% tiến độ dự án; đồng thời các máy móc, thiết bị đã được nhập về đầy đủ chờ lắp đặt cho nhà máy. Công trình dự kiến sẽ hoàn thành đưa vào chạy thử vào tháng 9 năm 2018.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 12.629.082.165 đồng (năm 2017 là 4.326.981.612 đồng).

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã ký kết các hợp đồng với nhà thầu, nhà cung cấp máy móc, thiết bị cho Công trình theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị với giá trị hợp đồng sẽ tiếp tục thực hiện để xây dựng Công trình trong tương lai là 153.988.845.924 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 433.152.763.716 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, tài sản hình thành trong tương lai từ dự án Công trình Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II đang được thế chấp tại Vietcombank Tiền Giang cho khoản vay cung cấp bởi ngân hàng này.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Công ty liên kết") với số tiền là 2.600.000.000 đồng, nắm giữ 26% tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết. Công ty liên kết được thành lập và hoạt động tại số 126 Ấp Long Thạch, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 13009990134 ngày 12 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp. Công ty liên kết cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản đầu tư vào Công ty liên kết không bị giảm giá trị đầu tư.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 33)	932.154.311	3.880.883.750
Phải trả xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 33)	46.733.516.851	67.637.048.109
Phải trả hoạt động sản xuất kinh doanh Newport CH International LLC	169.984.200.773	142.912.487.275
OGO USA INC	38.304.752.176	49.292.570.284
	23.932.104.221	1.352.479.112
Phải trả cho các đối tượng khác	107.747.344.376	92.267.437.879
	217.649.871.935	214.430.419.134

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	41.968.415.106	41.968.415.106	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.150.067	10.285.299.762	4.516.800.355	6.410.649.474
Thuế thu nhập cá nhân	55.800.877	728.511.002	717.245.681	67.066.198
Thuế đất	-	551.276.894	273.696.000	277.580.894
Thuế khác	-	577.534.011	572.212.142	5.321.869
	697.950.944	54.111.036.775	48.048.369.284	6.760.618.435

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước lãi vay	5.061.559.284	2.260.803.041
Trích trước chi phí lương	460.991.937	329.272.525
Khác	948.099.518	1.073.205.698
	6.470.650.739	3.663.281.264

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
BIDV Bến Tre	25.338.725.547	160.598.994.576	132.371.578.214	53.566.141.909
Vietinbank Bắc Sài Gòn	20.016.715.164	30.592.949.026	36.791.128.295	13.818.535.895
Vietcombank Tiền Giang	58.895.414.481	207.279.423.251	198.398.479.966	67.776.357.766
	104.250.855.192	398.471.366.853	367.561.186.475	135.161.035.570

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng sau:

Khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre ("BIDV Bến Tre") có tổng hạn mức tín dụng tối đa là 150 tỷ đồng bao gồm dư nợ vay ngắn hạn, số dư bảo lãnh, mở LC chưa đến hạn thanh toán cho mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018, thời hạn cho vay/bảo lãnh/LC được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay này đang chịu lãi suất là 5,9% một năm và lãi được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải và máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này, với tổng giá trị định giá là 17.116.147.586 đồng (Thuyết minh số 12). Số dư còn lại của khoản vay được Ngân hàng chấp thuận dưới hình thức tín chấp.

Khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn") có hạn mức tối đa là 50 tỷ đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 01 tháng 8 năm 2018, thời hạn cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, nhưng tối đa 6 tháng một giấy nhận nợ. Khoản vay này đang chịu lãi suất 5,8% một năm và lãi được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5), hàng tồn kho (Thuyết minh số 9), các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hóa và tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được để mua bán, cho thuê, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến các tài sản này để thế chấp cho khoản vay.

Khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang") có hạn mức tối đa là 250 tỷ đồng bao gồm dư nợ vay ngắn hạn và phát hành L/C cho mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức cho vay đến hết ngày 30 tháng 8 năm 2018 và thời hạn duy trì hạn mức phát hành L/C đến hết ngày 25 tháng 7 năm 2018, thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay này đang chịu lãi suất là 5,8% một năm và lãi được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải và máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này, với tổng giá trị định giá là 15.554.000.000 đồng (Thuyết minh số 12). Số dư còn lại của khoản vay được Ngân hàng chấp thuận dưới hình thức tín chấp.

19. VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn thể hiện số tiền vay đã giải ngân trong năm 2017 theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0301/VCB/16CD ngày 8 tháng 11 năm 2016 cấp bởi Vietcombank Tiền Giang. Mục đích khoản vay dùng để thực hiện xây dựng dự án Công trình Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II do Công ty làm chủ đầu tư, tại Lô AIII, Khu công nghiệp Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Số tiền cam kết cho vay bởi Vietcombank Tiền Giang là 656 tỷ đồng với thời hạn cho vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, giải ngân từng lần theo tiến độ công trình. Khoản vay được giải ngân lần đầu vào ngày 10 tháng 8 năm 2017, ân hạn trả nợ gốc trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và lịch trả nợ gốc sẽ được lập khi hết thời gian ân hạn.

Khoản vay được áp dụng lãi suất trung dài hạn theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank Tiền Giang tại thời điểm nhận nợ và điều chỉnh tùy theo biến động thị trường trong suốt thời gian khoản vay trên cơ sở đồng thuận của hai bên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, khoản vay đang chịu lãi suất 7,5% một năm. Trong thời gian ân hạn, lãi vay được trả 3 tháng một lần, sau đó lãi sẽ được trả hàng tháng.

Khoản vay được thế chấp bởi các tài sản đảm bảo sau:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II (*Thuyết minh số 13*) với giá trị định giá gần nhất ngày 6 tháng 9 năm 2017 là 118 tỷ đồng. Giá trị máy móc thiết bị của dự án cũng sẽ được thế chấp cho Vietcombank Tiền Giang theo tiến độ giải ngân trong tương lai với giá trị ước tính là 560 tỷ đồng.
- Tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng và vật kiến trúc) với giá trị định giá gần nhất ngày 10 tháng 01 năm 2017 là 44.789.768.032 đồng (*Thuyết minh số 12*).
- Các máy móc thiết bị chính của nhà máy sản xuất giấy Kraft - Giai đoạn I gồm máy xeo giấy, hệ thống sản xuất bột giấy và lò hơi đốt trấu, mùn cưa, bã mía. Các tài sản này được định giá gần nhất ngày 06 tháng 01 năm 2017 với giá trị là 57.606.459.212 đồng (*Thuyết minh số 12*).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ	255.846.030.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.973.395.265	521.170.057.162
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	29.259.172.358	29.259.172.358
Trích lập các quỹ	-	-	4.286.298.211	(6.000.817.495)	(1.714.519.284)
Trả thù lao	-	-	-	(1.975.000.000)	(1.975.000.000)
Số dư cuối kỳ	255.846.030.000	142.193.681.303	19.443.248.805	129.256.750.128	546.739.710.236
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ	344.597.690.000	192.413.291.303	19.443.248.805	154.669.468.506	711.123.698.614
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	64.138.504.790	64.138.504.790
Trích lập các quỹ	-	-	4.012.717.537	(5.617.804.552)	(1.605.087.015)
Trả thù lao	-	-	-	(1.608.000.000)	(1.608.000.000)
Số dư cuối kỳ	344.597.690.000	192.413.291.303	23.455.966.342	211.582.168.744	772.049.116.389

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018, Công ty công bố chia lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 như sau:

- Công ty đã trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển và Quỹ Khen thưởng Phúc lợi với số tiền tương ứng là 4.012.717.537 đồng và 1.605.087.015 đồng;
- Công ty đã trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính 2017, với số tiền là 1.608.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2018 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% của lợi nhuận sau thuế;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% của lợi nhuận sau thuế;
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu hoặc tiền mặt với tỷ lệ 20% của vốn điều lệ;
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát bằng tiền mặt với số tiền 790.000.000 đồng, thưởng Ban điều hành và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 1% của lợi nhuận sau thuế, nếu đạt kế hoạch và thưởng 10% của phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch, nếu thực hiện vượt kế hoạch.

Việc chia cổ tức cho các Cổ động và trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành theo kế hoạch nêu trên sẽ được Công ty thực hiện sau khi được sự phê duyệt cuối cùng của Đại hội đồng cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 344.597.690.000 đồng đã được các Cổ động góp đầy đủ.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua các phương án phát hành cổ phiếu như sau:

- Phát hành 6.891.954 cổ phần từ nguồn lợi nhuận lũy kế để trả cổ tức cho năm 2017 với tỷ lệ chi trả là 20% vốn điều lệ;
- Chào bán cổ phiếu cho Cổ động hiện hữu với số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 3.445.977 cổ phần cho mục đích huy động vốn xây dựng dự án Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II;

Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện công việc triển khai các phương án phát hành cổ phiếu nói trên. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 Công ty chưa tiến hành triển khai việc phát hành cổ phiếu này.

Cổ phiếu

	Số đầu kỳ và Số cuối kỳ
Số lượng cổ phần được phép phát hành	34.459.769
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.459.769
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp Cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Đối với cổ phiếu phổ thông phát hành mới cho Cổ đông hiện hữu, các cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán theo quy định của pháp luật. Đối với cổ phiếu phổ thông phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động, các cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng hai năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.

Tại ngày đầu năm và cuối năm, các cổ đông sở hữu số lượng cổ phiếu và chiếm tỷ lệ sở hữu đối với Công ty như sau:

Tên cổ đông	Mối quan hệ	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ
DAIWA-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P.	Cổ đông lớn	4.915.625	14,27%
Ông Lê Quang Hiệp	Cổ đông lớn/ Thành viên HĐQT	2.685.615	7,79%
Kingsmead Vietnam and Indochina Growth Fund	Cổ đông lớn	2.413.463	7,00%
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông lớn	2.234.375	6,49%
Ông Lê Bá Phương	Cổ đông lớn/ Chủ tịch HĐQT	1.972.347	5,72%
Bà Nguyễn Thị Thúy	Cổ đông lớn/ Người có liên quan của ông Lê Bá Phương	1.950.944	5,66%
Ông Lương Văn Thành	Cổ đông lớn/ Phó Chủ tịch HĐQT	1.923.400	5,58%
Các cổ đông khác		16.364.000	47,49%
		34.459.769	100,00%

Tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu

Căn cứ Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán của Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 5 năm 2017, Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 từ tháng 11 năm 2017 đến 6 năm 2018. Từ ngày 20 tháng 10 năm 2017 đến ngày 13 tháng 11 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc chào bán 6.316.920 cổ phiếu với giá bán là 18.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các đợt chào bán

Tổng số tiền thu được từ các đợt bán cổ phiếu	113.704.560.000
+ Phát hành cho cổ đông hiện hữu	92.104.560.000
+ Phát hành cho người lao động	21.600.000.000
Tổng chi phí của đợt phát hành	315.750.000
+ Chi phí phát hành	79.250.000
+ Phí kiểm toán	16.500.000
+ Phí tư vấn phát hành	220.000.000
Tổng tiền thu ròng từ đợt phát hành	<u><u>113.388.810.000</u></u>

Chi tiết sử dụng tiền thu được từ các đợt chào bán

Toàn bộ số tiền thu được từ các đợt chào bán cổ phiếu là 113.388.810.000 đồng đã được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II.

Tình hình sử dụng tiền thu được

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Tạm ứng hợp đồng	20.785.877.417	8.636.432.205
Công ty TNHH Kobelco Compressors Việt Nam	2.920.800.000	973.600.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đạt Vinh Tiến	982.326.000	982.326.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	5.535.660.021	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây Dựng Điện Trúc Hạ	1.915.800.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đại Hùng Cường	1.291.950.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư 3V	917.551.800	-
Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Thiên Phát Lộc	6.300.841.205	6.300.841.205
Tạm ứng khác	920.948.391	379.665.000
b) Các chi phí liên quan đến dự án	92.627.462.583	16.340.285.693
Công ty Cổ Phần Minh An Phát	8.682.064.770	2.132.854.297
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ 7777	1.700.600.000	326.700.000
Công ty Cổ Phần Phụ Kiện Và Nhà Thép Nhất	2.228.568.925	1.274.296.198
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	946.000.000	519.894.650
Công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO	4.955.279.483	1.121.427.318
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	11.600.384.430	2.047.736.929
Công ty TNHH MTV Thương mại - Xây dựng và Dịch vụ Giao Long	1.547.500.000	529.702.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thép Visa	1.992.841.315	422.420.970
Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	5.086.855.247	2.167.227.755
Công ty TNHH Thông Tin Kỹ Thuật Minh Anh	49.060.000	24.530.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Quang Phú Thanh	710.600.000	680.600.000
Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Đắc Nhân Tâm	301.788.630	123.786.630
Hebei Mellin Paper Machinery Import And Export Co.,LTD	2.715.726.843	2.715.726.843
Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ	2.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Cơ Khí Nam Việt	2.497.110.000	-
Công ty TNHH SX TM Đạt Vinh Tiến	3.854.895.251	-
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dân	6.226.189.256	-
Công ty TNHH MTV Phú Thiên Lợi	1.411.131.050	-
Công ty CP Công Nghệ Cao Và TBCS Đức Hậu Long	1.054.479.404	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	3.552.263.100	-
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	1.084.175.681	-
Công ty TNHH TM Công Nghệ Vinh Khánh	1.687.196.496	-
Các chi phí khác	24.718.222.702	2.253.381.603
	<u><u>113.388.810.000</u></u>	<u><u>24.976.717.898</u></u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	11.567	45.892
- Euro ("EUR")	101	101

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động hiện tại chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, bia và bao bì bằng giấy và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	434.105.490.731	359.384.076.000
Doanh thu bán nguyên liệu	270.366.300	2.020.165.600
Doanh thu bán phế liệu	30.000.000	29.000.000
	434.405.857.031	361.433.241.600
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.717.100	432.773.050
	434.402.139.931	361.000.468.550

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	337.221.585.738	309.348.800.442
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	252.230.756	1.619.505.111
	337.473.816.494	310.968.305.553

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	381.929.796.970	375.049.245.151
Chi phí nhân công	23.443.566.950	23.097.939.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.280.375.546	18.273.871.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.467.418.956	34.911.651.944
Chi phí khác bằng tiền	5.161.925.978	8.711.962.415
	472.283.084.400	460.044.671.342

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.959.633.660	1.529.441.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.457.377.653	123.784.598
	5.417.011.313	1.653.225.870

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	2.714.134.388	2.688.525.118
- Chi phí dự phòng	(1.112.086.034)	661.490.303
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.051.781.099	3.375.962.303
	6.653.829.453	6.725.977.724
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	1.572.518.019	1.500.640.769
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	1.424.533.701	1.104.705.505
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	3.699.125.387	3.643.954.710
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.363.934.033	1.890.987.225
- Chi phí khác	3.155.823.894	2.236.356.310
	12.215.935.034	10.376.644.519

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	74.423.804.552	33.935.164.924
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	409.076.390
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.333.293.345	711.956.753
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	75.757.097.897	34.344.241.314
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	27.095.899.725	12.415.684.338
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	48.661.198.172	21.928.556.976
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.285.299.762	4.675.992.565

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Theo Thông tư số 96/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, Công ty được hưởng ưu đãi thuế cho dự án nhà máy Bao bì và dự án nhà máy giấy Giao Long do đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế về địa bàn ưu đãi cho dự án đầu tư mở rộng. Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy Bao bì kể từ khi có thu nhập tính thuế (năm 2013 và năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2018). Đồng thời, Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Cho kỳ hoạt động hiện hành, Công ty đang được áp dụng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho cả hai dự án nhà máy Bao bì và nhà máy giấy Giao Long.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.138.504.790	29.259.172.358
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.282.770.096	802.543.508
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.855.734.694	28.456.628.850
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	34.459.769	28.142.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phần)	1.824	1.011

Trong kỳ, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 với số tiền là 1.605.087.015 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Kỳ trước được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.



Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 1.282.770.096 đồng tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế.

Trong năm 2017, Công ty đã trả cổ tức năm 2016 bằng 2.558.246 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, do đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền
Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	25.584.603
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phiếu từ lợi nhuận năm trước	2.558.246
Số đã điều chỉnh lại	28.142.849

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	819.456.433	1.393.094.561

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong vòng một năm	2.771.083.482	1.975.355.760
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.084.333.928	10.041.391.780
Sau năm năm	47.310.955.635	36.322.249.880
	61.166.373.045	48.338.997.420

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Giao Long, Tỉnh Bến Tre. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn từ 28 đến 50 năm.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày ở Thuyết minh số 4) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	631.642.112.485	353.017.009.568
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	29.474.921.931	111.181.973.880
Nợ thuần	602.167.190.554	241.835.035.688
Vốn chủ sở hữu	772.049.116.389	711.123.698.614
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,78	0,34

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.474.921.931	111.181.973.880
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.712.002.908	7.562.946.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.407.719.574	108.352.701.672
	147.594.644.413	227.097.622.390
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	631.642.112.485	353.017.009.568
Phải trả người bán và phải trả khác	218.303.782.773	215.093.680.551
Chi phí phải trả	6.470.650.739	3.663.281.264
	856.416.545.997	571.773.971.383

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
USD	265.105.326	1.040.604.955	159.591.161.258	145.060.490.399
EUR	2.686.227	2.732.935	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.565.947.097 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 556.960.036 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm/tăng 1.042.110.649 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1.042.110.649 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn). Đối với phải thu khách hàng, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá phân khúc xếp loại khách hàng. Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở tín dụng thư đối với các khách hàng giao dịch lần đầu hoặc không có thông tin về khả năng tài chính cũng như thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp do tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.474.921.931	-	29.474.921.931
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.712.002.908	-	7.712.002.908
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.492.354.274	3.915.365.300	110.407.719.574
	143.679.279.113	3.915.365.300	147.594.644.413
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	135.161.035.570	496.481.076.915	631.642.112.485
Phải trả người bán và phải trả khác	218.303.782.773	-	218.303.782.773
Chi phí phải trả	6.470.650.739	-	6.470.650.739
	359.935.469.082	496.481.076.915	856.416.545.997
Chênh lệch thanh khoản thuần	(216.256.189.969)	(492.565.711.615)	(708.821.901.584)

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.181.973.880	-	111.181.973.880
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.562.946.838	-	7.562.946.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.040.794.472	4.311.907.200	108.352.701.672
	222.785.715.190	4.311.907.200	227.097.622.390
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	104.250.855.192	248.766.154.376	353.017.009.568
Phải trả người bán và phải trả khác	215.093.680.551	-	215.093.680.551
Chi phí phải trả	3.663.281.264	-	3.663.281.264
	323.007.817.007	248.766.154.376	571.773.971.383
Chênh lệch thanh khoản thuần	(100.222.101.817)	(244.454.247.176)	(344.676.348.993)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Thông qua việc cân đối các khoản phải thu, phải trả của Công ty, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long
 Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

Công ty liên kết
 Công ty mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị là thành viên Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	2.545.641.800	1.650.661.500
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	<u>651.252.660</u>	<u>424.743.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	<u>1.340.143.000</u>	<u>811.506.850</u>

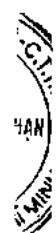
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.160.966.510	2.247.586.730
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	<u>891.000.000</u>	<u>1.275.000.000</u>
	2.051.966.510	3.522.586.730

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 932.154.311 đồng (năm 2017: 3.880.883.750 đồng) (Thuyết minh số 12), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả. Ngoài ra số tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm 3.880.883.750 đồng là số tiền chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm trước đã thanh toán trong kỳ này.

Tiền chi xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 46.733.516.851 đồng (năm 2017: 67.637.048.109 đồng) (Thuyết minh số 13), là số tiền dùng để chi xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả. Ngoài ra, số tiền chi xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 67.637.048.109 đồng là số tiền chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm trước đã thanh toán trong kỳ này.

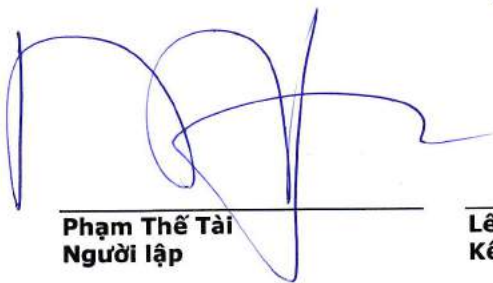



Tiền chi xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.731.346.262 đồng (năm 2017: 36.482.277.435 đồng) (Thuyết minh số 9), là số tiền dùng để chi mua thiết bị, máy móc là hàng mua đang đi đường phục vụ cho xây dựng Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả. Ngoài ra, số tiền chi xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 36.482.277.435 đồng là số tiền chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm trước đã thanh toán trong kỳ này.

Tiền chi xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm số dư trả trước cho người bán ngắn hạn trị giá 30.848.965.452 đồng (năm 2017: 49.018.546.292 đồng) (Thuyết minh số 7) phục vụ cho xây dựng Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II.


Lãi tiền gửi đã nhận không bao gồm khoản trích trước lãi tiền gửi với số tiền là 155.793.738 đồng (năm 2017: 185.826.085 đồng). Do đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu. Ngoài ra lãi tiền gửi đã nhận bao gồm 185.826.085 đồng là số tiền lãi trích trước tại thời điểm cuối năm trước đã thực nhận trong kỳ này.

Lãi tiền vay đã trả không bao gồm khoản trích trước lãi tiền vay với số tiền là 5.061.559.284 đồng (năm 2017: 2.260.803.041 đồng). Do đó, một khoản tiền 311.369.049 đồng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả cho khoản vay ngắn hạn và khoản tiền 4.750.190.235 đồng đã được điều chỉnh trên phần tiền chi xây dựng cơ bản dở dang do vốn hóa chi phí lãi vay dài hạn cho Công trình. Ngoài ra lãi tiền gửi đã trả bao gồm 2.260.803.041 đồng là số tiền lãi trích trước tại thời điểm cuối năm trước đã thực trả trong kỳ này cho hoạt động kinh doanh.


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

HHH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 202/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 14 tháng 08 năm 2018

"V/v giải trình KQHĐKD 6 tháng năm 2018"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2018 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 64.138.504.790 đồng, tăng 119,21 % so với 6 tháng năm 2017, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và doanh thu tăng khá tốt, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu đầu vào ổn định, doanh thu thuần tăng 20,33%, giá vốn hàng bán tăng 8,52%.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 47,24% chủ yếu là giảm lãi tiền gửi Ngân hàng từ nguồn tiền phát hành cổ phiếu. Chi phí tài chính tăng 227,66%, trong đó lỗ do biến động tỷ giá và chi phí lãi vay tăng. Chi phí lãi vay tăng là do phần vốn đối ứng của dự án của dự án Nhà máy Giao Long giai đoạn II đã đưa vào sử dụng và chủ trương tăng dự trữ giấy phế liệu trong thời điểm giá giấy nhập khẩu tương đối thấp để đáp ứng đủ nguyên liệu cho nhà máy giấy hiện tại và cho giai đoạn chạy thử của Nhà máy giấy Giao Long – giai đoạn 2.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	434.402.139.931	361.000.468.550	73.401.671.381	20,33
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	337.473.816.494	310.968.305.553	26.505.510.941	8,52
3	Doanh thu hoạt động TC	Đồng	1.387.585.409	2.630.213.302	(1.242.627.893)	(47,24)
4	Chi phí tài chính	Đồng	5.417.011.313	1.653.225.870	3.763.785.443	227,66
	Chi phí lãi vay	Đồng	3.959.633.660	1.529.441.272	2.430.192.388	158,89
5	Chi phí bán hàng	Đồng	12.215.935.034	10.376.644.519	1.839.290.515	17,73
6	Chi phí QLDN	Đồng	6.653.829.453	6.725.977.724	(72.148.271)	(1,07)
7	Thu nhập khác	Đồng	562.760.339	39.056.841	523.703.498	1.340,88
8	Chi phí khác	Đồng	168.088.833	10.420.103	157.668.730	1.513,12
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Đồng	10.285.299.762	4.675.992.566	5.609.307.196	119,96
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	64.138.504.790	29.259.172.358	34.879.332.432	119,21

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương